


PHỤ LỤC 06: BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THANH TOÁN QUỐC TẾ VÀ TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI DÀNH CHO KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC
ANNEX 06: INTERNATIONAL PAYMENT AND TRADE FINANCE SERVICE FEE SCHEDULE FOR INSTITUTIONAL CUSTOMERS

(Ban hành kèm theo Biểu phí số 42-2025-BGA-TGD ngày 04/06/2025)
(Issued in attachment with Fee Schedule No 42/2025/BGA-TGD dated 04/06/2025)

STT No.	NỘI DUNG DETAILS	MỨC THU RATE	TỐI THIỂU (MIN)
1	Chuyển tiền đi nước ngoài Overseas outward transfer		
1.1	Chuyển tiền đi bằng ngoại tệ Overseas outward transfer in foreign currency	0.2% - 10%	10 USD
1.2	PHÍ OUR OUR CHARGE		
	USD	25 USD	
	EUR	30 EUR	
	GBP	35 GBP	
	JPY	1. Nếu NH hưởng là BOTKJPJT/SMBCJPJT: 0.05% giá trị chuyển (Min = 5000 JPY); 2. Nếu NH hưởng khác BOTKJPJT/SMBCJPJT & trong Nhật Bản: 0.1% giá trị chuyển (Min = 7000 JPY) ; 3. Nếu NH hưởng ở ngoài Nhật Bản: 0.1% giá trị chuyển (Min = 11000 JPY) 1. If the beneficiary bank is BOTKJPJT/SMBCJPJT: 0.05% of transfer value (Min = 5000 JPY); 2. If the beneficiary bank is different from BOTKJPJT/SMBCJPJT & in Japan: 0.1% of transfer value (Min = 7000 JPY); 3. If beneficiary bank is outside Japan: 0.1% of transfer value (Min = 11000 JPY)	
	Ngoại tệ khác Other foreign currencies	25 USD	
1.3	Xác nhận mang ngoại tệ ra nước ngoài Confirmation of bringing foreign currency abroad	0.2%	5 USD
2	Nhận tiền từ nước ngoài về Receipt of overseas inward transfer		
2.1	Phí ghi có tiền về từ nước ngoài Fee for credit entry of inward transfer	Mức thu theo từng phân khúc KH theo quy định của VPBank Rate applicable to each customer segment in accordance with VPBank's regulations	5 USD
2.2	Món tiền chuyển đến có sai sót - KH làm cam kết Error in the received amount - Customer provides a commitment	3 USD/ tương đương 3 USD 3 USD/equivalent to 3 USD	
3	Phí tra soát/Hoàn trả Verification/Refund fee		
3.1	Tra soát giao dịch tiền về chuyển tiền quốc tế Vertification of overseas inward transfer	5 USD/1 giao dịch + điện phí + phí thực tế phải trả Ngân hàng nước ngoài 5 USD/transaction + cable fee + actual fee payable to foreign bank	
3.2	Tra soát giao dịch tiền đi chuyển tiền quốc tế Vertification of overseas outward transfer	5 USD/1 giao dịch + điện phí + phí thực tế phải trả Ngân hàng nước ngoài 5 USD/transaction + cable fee + actual fee payable to foreign bank	
3.3	Phí trả lại tiền (do chỉ thị lỗi/theo đề nghị của Khách hàng) Refund fee (due to incorrect instruction/at the request of the Customer)	5 USD/1 giao dịch + điện phí 5 USD/transaction + cable fee	
4	DV thanh toán biên mậu Border trade payment service		
4.1	Thanh toán biên mậu tiền đi qua Internet Banking Outward border trade payment via Internet Banking	Không thu phí Not charged	
4.2	Thanh toán biên mậu (tiền đi, tiền về) qua Swift Border trade payment (outward, inward) via Swift	0.1%	5 USD
5	Phí điều chỉnh ngày giá trị (Phí back value do ngân hàng nước ngoài thu) Fee for modification of value date (Back value fee collected by the foreign bank)	Thu theo thực tế phát sinh As actually	
6	Phí xử lý bộ chứng từ TTR có chiết khấu Fee for processing TTR documents with negotiation	30USD/BCT 30 USD/set of documents	
II	NHỜ THU COLLECTION		
1	Nhờ thu Nhập khẩu Import collection		
1.1	Nhận và xử lý nhờ thu NK Acceptance and processing of import collection	20 USD/bộ 20 USD/set of documents	
1.2	Ký hậu vận đơn Bill endorsement	15 USD/lần 15 USD/time	

1.3	Thanh toán nhờ thu NK (kèm chứng từ) <i>Payment of import collection (with supporting documents)</i>	0.2%-5%/trị giá thanh toán <i>0.2%-5%/payment value</i>	5 USD - 20 USD/lần thanh toán <i>5 USD - 20 USD/time of payment</i>
1.4	Từ chối thanh toán nhờ thu (theo yêu cầu của khách hàng) <i>Refusing payment of import collection (at the request of the customer)</i>	10USD + điện phí+ phí chuyển chứng từ nếu phát sinh <i>10 USD + cable fee + documents delivery cost if any</i>	
1.5	Hủy nhờ thu (theo yêu cầu của bên nhờ thu) <i>Cancellation of collection (at the request of the party requesting collection)</i>	10USD + điện phí+ phí chuyển chứng từ nếu phát sinh <i>10 USD + cable fee + documents delivery cost if any</i>	
1.6	Phí chuyển tiếp bộ chứng từ sang NH khác <i>Fee for forwarding the documents to other bank</i>	15 USD + phí chuyển phát chứng từ <i>15 USD + documents delivery cost if any</i>	
1.7	Trả lại bộ chứng từ do KH không nhận (Thu của nước ngoài) <i>Return of documents due to the customer's refusal (collection from foreign</i>	Phát chuyển nhanh: theo báo giá của Hãng chuyển phát chuyển nhanh + Phí lưu giữ chứng từ (Handle fee): 10 USD	
1.8	Tra soát nhờ thu nhập khẩu <i>Verification of import collection</i>	10 USD/lần + điện phí <i>10 USD/time + cable fee</i>	
2	Nhờ thu xuất khẩu <i>Export collection</i>		
2.1	Nhận và xử lý chứng từ nhờ thu XK <i>Acceptance and processing of export collection</i>		
2.1.1	Nhận và xử lý nhờ thu kèm 1 bộ chứng từ <i>Acceptance and processing of collection with 1 set of documents</i>	20USD	
2.1.2	Cước gửi đi nước ngoài / trong nước <i>Overseas/domestic shipping fee</i>	Theo thực tế <i>As actually</i>	
2.2	Sửa đổi chỉ thị nhờ thu xuất khẩu <i>Amendment of export collection instructions</i>	10 USD + điện phí <i>10 USD + cable fee</i>	
2.3	Thanh toán kết quả nhờ thu XK <i>Payment of export collection</i>	0.2%/trị giá thanh toán <i>0.2%/payment value</i>	10 USD/lần thanh toán <i>10 USD/time of</i>
2.4	Từ chối thanh toán nhờ thu XK <i>Refusing payment of export collection</i>	10USD + điện phí+ phí chuyển chứng từ nếu phát sinh <i>10 USD + cable fee + documents delivery cost if any</i>	
2.5	Hủy nhờ thu XK <i>Cancellation of export collection</i>	10USD + điện phí+ phí chuyển chứng từ nếu phát sinh <i>10 USD + cable fee + documents delivery cost if any</i>	
2.6	Tra soát nhờ thu xuất khẩu <i>Verification of export collection</i>	10 USD + điện phí <i>10 USD + cable fee</i>	
2.7	Phí chiết khấu <i>Negotiation fee</i>	Mức thu theo từng phân khúc KH theo quy định của VPBank <i>Rate applicable to each customer segment in accordance with VPBank's regulations</i>	
III	TÍN DỤNG CHỨNG TỪ (L/C) <i>LETTER OF CREDIT (L/C)</i>		
1	L/C NHẬP KHẨU, L/C NỘI ĐỊA DÀNH CHO KHÁCH HÀNG LÀ BÊN MUA <i>IMPORT AND DOMESTIC L/C FOR BUYER</i>		
1.1	Phát hành L/C <i>Issue L/C</i>		
1.1.1	Ký quỹ 100% <i>Deposit 100%</i>	0.04% - 5% trên giá trị LC <i>0.04% - 5% for LC amount</i>	50 USD
1.1.2	Ký quỹ dưới 100% <i>Deposit less than 100%</i>		50 USD
	- Phần ký quỹ <i>Part with deposit</i>	0,075% - 5% trên giá trị L/C ký quỹ <i>0.075% - 5% for deposit amount</i>	
	- Phần không ký quỹ <i>Part with no deposit</i>	0,15% - 5%/tháng trên giá trị L/C không ký quỹ <i>0.15% - 5%/month for L/C amount with no deposit</i>	
1.1.3	Phụ thu phát hành L/C bằng nhiều bản điện <i>Surcharge in case of issuing LC in multiple SWIFT copies</i>	10USD/1 bản điện phát sinh thêm <i>10 USD/additional SWIFT</i>	
1.2	Sửa đổi L/C đã phát hành <i>Amend L/C</i>		
1.2.1	Sửa đổi tăng giá trị/thời hạn L/C <i>Increase L/C amount/validity</i>	Áp dụng như Phí Phát hành L/C đối với giá trị/thời hạn L/C tăng thêm <i>Applied as Issuance L/C fee for the increased L/C amount/validity</i>	30 USD
1.2.2	Sửa đổi nội dung khác của L/C <i>Other amendment</i>	30 USD/lần <i>30 USD/time</i>	
1.3	Chấp nhận thanh toán bộ chứng từ theo L/C trả chậm đã phát hành <i>Acceptance fee for usance L/C</i>	0.12% - 5%/tháng <i>0.12% - 5%/month</i>	50 USD
1.4	Xử lý và Thanh toán L/C đã phát hành <i>Processing document and Payment</i>	0.2%-5% giá trị BCT <i>0.2%-5% Bill amount</i>	25USD
1.5	Xử lý và Từ chối thanh toán L/C <i>Processing document and Refusal of payment</i>	20 USD/ giao dịch <i>20 USD/transaction</i>	
1.6	Hủy L/C <i>Cancel L/C</i>	20 USD + phí ngân hàng liên quan (nếu có) <i>20 USD + fee charged by related bank (if any)</i>	
1.7	Ký hậu vận đơn <i>Endorse Bill of Lading</i>		
1.7.1	Ký hậu vận đơn được xuất trình đến VPBank <i>Endorse Bill of Lading presented to VPBank</i>	15 USD	

1.7.2	Ký hậu vận đơn theo yêu cầu của Khách hàng (trường hợp vận đơn gốc chưa được xuất trình đến VPBank) <i>Endorse Bill of Lading as per customer's request (in case original Bill of Lading has not been presented to VPBank)</i>	30USD- 50 USD	
1.8	Phát hành bảo lãnh nhận hàng/ủy quyền nhận hàng, ký cargo receipt/ Delivery record <i>Issue Shipping guarantee/Delivery authorization, sign cargo receipt/ Delivery record (overseas)</i>		
1.8.1	Giá trị bảo lãnh = <200.000USD <i>Guarantee value = < USD 200,000</i>	50USD	
1.8.2	Giá trị bảo lãnh > 200.000USD <i>Guarantee value > USD 200,000</i>	100USD	
1.8.3	Sửa đổi bảo lãnh nhận hàng <i>Amend shipping guarantee</i>	20 USD	
1.8.4	Phí phạt chậm trả Bảo lãnh nhận hàng sau 60 ngày kể từ ngày phát hành <i>Penalty fee in case of failure to return original Shipping Guarantee within 60 days from the date of issuance</i>	Thỏa thuận <i>As agreed</i>	
1.9	Các phí thu của Ngân hàng liên quan (thu ngay hoặc thu khi thanh toán) <i>Fees collected by related parties (collected immediately or upon payment)</i>		
1.9.1	Phí thông báo thanh toán <i>Payment notice fee</i>		
a	Bộ chứng từ có giá trị dưới 20.000 USD <i>Bill amount less than USD 20,000</i>	30 USD	
b	Bộ chứng từ có giá trị từ 20.000 USD trở lên <i>Bill amount from USD 20,000 USD and above</i>	50 USD	
1.9.2	Phí sai sót chứng từ <i>Discrepancy fee</i>	100 USD	
1.9.3	Xử lý bộ chứng từ gửi lại <i>Processing the re-sumitted documents</i>	20 USD/lần <i>20 USD/time</i>	
1.9.4	Phí gửi thiếu bộ chứng từ copy <i>Fee charged for missing copies of documents</i>	10 USD	
1.9.5	Tra soát/thông báo khác (theo yêu cầu của ngân hàng liên quan) <i>Clarification/other notices (at the request of the related bank)</i>	20 USD	
1.10	Phí xử lý hồ sơ hoàn trả UPAS LC <i>Fee for processing UPAS LC reimbursement</i>	Thu theo mức phí phải trả ngân hàng hoàn trả <i>Based on the fee paid to reimbursing bank</i>	
1.11	Phí phạt trả nợ trước hạn UPAS LC đã phát hành <i>Penalty for early payment of UPAS LC</i>	Theo thỏa thuận <i>As agreed</i>	
1.12	Tư vấn nghiệp vụ thư tín dụng <i>Fee for L/C consultation</i>	Theo thỏa thuận <i>As agreed</i>	
2	L/C XUẤT KHẨU, L/C NỘI ĐỊA DÀNH CHO KHÁCH HÀNG LÀ BÊN BÁN <i>EXPORT AND DOMESTIC L/C FOR SELLER</i>		
2.1	Thông báo L/C <i>Advise L/C</i>		
2.1.1	Thông báo L/C trực tiếp đến khách hàng (VPBank là ngân hàng thông báo thứ nhất) <i>Advise L/C directly to Customer (VPBank is the first advising bank)</i>	15 USD -20 USD	
2.1.2	Thông báo L/C đến ngân hàng thông báo thứ 2 (VPBank là ngân hàng thông báo thứ nhất) <i>Advise L/C to second advising bank (VPBank is the first advising bank)</i>	20 USD	
2.1.3	Thông báo L/C trực tiếp đến Khách hàng (VPBank là ngân hàng thông báo thứ hai) <i>Advise L/C directly to Customer (VPBank is the second advising bank)</i>	10 USD- 15 USD + phí ngân hàng chuyển tiếp (nếu có) <i>10 USD- 15 USD + forwarding bank charge (if any)</i>	
2.2	Thông báo sửa đổi L/C <i>Advise amendment of L/C</i>	10 USD/lần <i>10 USD/time</i>	
2.3	Kiểm tra & thanh toán bộ chứng từ <i>Checking & payment for documents</i>		
2.3.1	Xử lý bộ chứng từ <i>Processing the documents</i>	15 USD/bộ <i>15 USD/set</i>	
2.3.2	Thanh toán 1 bộ chứng từ <i>Payment for 1 set of documents</i>	0.15% giá trị BCT <i>0.15% of value of set of documents</i>	20 USD
2.4	L/C chuyển nhượng <i>Transferable L/C</i>		
2.4.1	Chuyển nhượng L/C <i>Transfer L/C</i>	0,1% + điện phí + phí chuyển phát chứng từ <i>0.1%+ cable fee + documents delivery cost</i>	20 USD
2.4.2	Sửa đổi L/C chuyển nhượng <i>Amend transferable L/C</i>		
	-Sửa đổi tăng tiền <i>Increase L/C amount</i>	0,1% - 5% /số tiền tăng thêm <i>0.1% - 5% /increased amount</i>	30 USD

	-Sửa đổi khác <i>Other amendments</i>	30 USD	
2.4.3	Phí sai sót chứng từ chuyển nhượng <i>Discrepancy fee for transferable documents</i>	40 USD	
2.4.4	Hủy L/C chuyển nhượng theo yêu cầu khách hàng <i>Cancel transferable L/C</i>	20 USD + phí NH liên quan (nếu có) <i>20 USD + fee charged by related bank (if any)</i>	
2.4.5	Xử lý bộ chứng từ theo L/C chuyển nhượng <i>Processing document</i>	10 USD	
2.4.6	Phí xử lý bộ chứng từ L/C chuyển nhượng gửi lại <i>Processing returned document</i>	20 USD/lần 20 USD/time	
2.4.7	Thanh toán L/C chuyển nhượng <i>Payment transferable L/C</i>	0,15%	
2.4.8	Phí thực hiện hoàn trả L/C chuyển nhượng <i>Fee for returning transferred L/C</i>	20 USD	
2.5	Xác nhận L/C theo đề nghị của Ngân hàng phát hành <i>Confirm L/C as per issuing bank's request</i>	Thu theo thỏa thuận với Khách hàng/Ngân hàng phát hành <i>Based on the agreement with Customer/Issuing bank</i>	
2.6	Đề nghị hủy L/C (gửi NH phát hành) <i>Request to cancel L/C (send to Issuing bank)</i>	20 USD	
2.7	Phí kiểm tra chứng từ <i>Checking document fee</i>	20USD/bộ, miễn phí nếu KH xuất trình chứng từ tại VPBank <i>20 USD/document, free in case documents are presented at VPBank</i>	
2.8	Lập bộ chứng từ theo thư tín dụng theo yêu cầu của Khách hàng <i>Preparing documents at the request of the Customer</i>	0,05%-5%/giá trị BCT <i>0.05%-5%/value of set of documents</i>	15 USD/bộ <i>15 USD/set</i>
2.9	Tra soát bộ chứng từ <i>Clarify information of documents</i>	10 USD	
2.10	Sửa đổi Thư đòi tiền <i>Amend Cover letter</i>	10 USD	
2.11	Chiết khấu bộ chứng từ <i>Document Negotiation</i>		
2.11.1	Phí chiết khấu <i>Negotiation fee</i>	0.02%/giá trị chiết khấu <i>0.02%/negotiation value</i>	20USD
2.11.2	Phí xác nhận thu xếp bán ngoại tệ <i>Fee for confirmation of foreign currency arrangement</i>	Theo thỏa thuận <i>As agreed</i>	
2.11.3	Phí phạt trả nợ chiết khấu trước hạn <i>Penalty for early repayment of negotiated document</i>	Theo thỏa thuận <i>As agreed</i>	
3	MUA HẸN MIỄN TRUY ĐÒI BỘ CHỨNG TỪ THEO L/C <i>PURCHASE WITHOUT RECOURSE DOCUMENT UNDER L/C</i>		
3.1	Phí mua bộ chứng từ <i>Purchasing fee</i>	Theo thỏa thuận <i>As agreed</i>	
3.2	Phí phạt thanh toán trước hạn bộ chứng từ theo L/C đã mua miễn truy đòi <i>Penalty fee for pre-payment of non-recourse purchased document</i>	Theo thỏa thuận <i>As agreed</i>	
IV	PHÁT HÀNH SÉC CỦA CÁC NGÂN HÀNG ĐẠI LÝ <i>ISSUANCE OF CHEQUES BY AGENT BANKS</i>		
1	Phí phát hành séc (Bank Draft) <i>Cheque (Bank Draft) issuance fee</i>	0.14%	5 USD
2	Hủy (1 tờ séc) <i>Cancellation (1 cheque)</i>	5 USD	
3	Hủy (tiền bị trả lại do không thực hiện được hoặc bị đòi lại sau khi đã chuyển MT110) <i>Cancellation (money returned due to failure of reclaimed after transferring</i>	5 USD	
V	ĐIỆN PHÍ <i>CABLE FEE</i>		
1	Điện chuyển tiền <i>Cable fee for Wire transfer</i>	5 USD/điện <i>5 USD/ message</i>	
2	Điện phát hành/sửa đổi LC <i>Cable fee for Issuance/amendment of L/C</i>	30 USD/điện <i>30 USD/ message</i>	
3	Điện phát hành/sửa đổi Bảo lãnh <i>Cable fee for issuance/amendment guarantee</i>	30 USD/điện <i>30 USD/ message</i>	
4	Điện khác <i>Other cable fee</i>	10 USD/điện <i>10 USD/ message</i>	
5	Phí chuyển tiếp điện <i>Wire transfer forward fee</i>	15 USD/điện <i>15 USD/ message</i>	
6	Sao kê chi tiết khách hàng (MT 940) <i>Detailed Statement (MT 940)</i>	5 USD/trang <i>5 USD/ page</i>	
VI	CÁC GIAO DỊCH KHÁC <i>OTHER TRANSACTIONS</i>		
1	Phí chuyển phát chứng từ (chuyển phát nhanh/thư bảo đảm/theo yêu cầu KH) <i>Document delivery fee (express delivery/registered mail/at the customer's request)</i>	Thực hiện theo biểu phí của đơn vị chuyển phát <i>Subject to the fee schedule of the courier</i>	

2	Phí thu hộ Ngân hàng liên quan (Ngân hàng xác nhận, Ngân hàng phát hành, Ngân hàng nhờ thu,...)(*) <i>Collection fee for related bank (Confirming bank, Issuing bank, Collection bank, etc.)(*)</i>	Thu theo phí phải trả Ngân hàng liên quan <i>Based on the fee paid to related bank</i>	
VII	BẢO LÃNH TRONG NƯỚC DOMESTIC GUARANTEE		
1	Phát hành bảo lãnh Issue guarantee		
1.1	Ký quỹ 100% giá trị bảo lãnh <i>Deposit 100% of guarantee value</i>	Mức thu theo từng phân khúc KH theo quy định của VPBank <i>Rate applicable to each customer segment in accordance with VPBank's regulations</i>	200.000 VND
1.2	Ký quỹ dưới 100% giá trị bảo lãnh <i>Deposit less than 100% of guarantee value</i>		
1.2.1	Phần ký quỹ <i>Part with deposit</i>	Mức thu theo từng phân khúc KH theo quy định của VPBank <i>Rate applicable to each customer segment in accordance with VPBank's regulations</i>	200.000 VND
1.2.2	Phần chưa ký quỹ và được đảm bảo bằng TSBD khác <i>Part with no deposit and secured by other collaterals</i>		
1.2.2.1	Bảo lãnh dự thầu/Bảo hành <i>Tender guarantee/Warranty guarantee</i>		
a	Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi tại VPBank <i>Savings/Deposit at VPBank</i>	0,5%- 1%/năm/giá trị bảo lãnh <i>0.5%- 1%/year/guarantee amount</i>	500.000 VNĐ
b	Bất động sản, động sản <i>Real estate, immovable property</i>	1,2%- 1,5%/năm/giá trị bảo lãnh	500.000 VNĐ
c	Tài sản khác được VPBank chấp nhận <i>Other assets accepted by VPBank</i>	1,3%- 1,6%/năm/giá trị bảo lãnh <i>1.3%- 1.6%/year/guarantee amount</i>	500.000 VNĐ
d	Tín chấp/Quyền đòi nợ <i>Trust credit/Debt collection right</i>	1,5%- 6%/năm/giá trị bảo lãnh <i>1.5%- 6%/year/guarantee amount</i>	500.000 VNĐ
1.2.2.2	Bảo lãnh thanh toán/bảo lãnh vay vốn <i>Payment guarantee/loan guarantee</i>		
a	Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi tại VPBank <i>Savings/Deposit at VPBank</i>	1%/năm/giá trị bảo lãnh <i>1%/year/guarantee amount</i>	500.000 VNĐ
b	Bất động sản, động sản <i>Real estate, immovable property</i>	1,5% -2%/năm/giá trị bảo lãnh <i>1.5%- 2%/year/guarantee amount</i>	500.000 VNĐ
c	Tài sản khác được VPBank chấp nhận <i>Other assets accepted by VPBank</i>	1,5%-2%/năm/giá trị bảo lãnh <i>1.5%- 2%/year/guarantee amount</i>	500.000 VNĐ
d	Tín chấp/Quyền đòi nợ <i>Trust credit/Debt collection right</i>	2,5% -6.6%/năm/giá trị bảo lãnh <i>2.5%-6.6%/year/guarantee amount</i>	500.000 VNĐ
1.2.2.3	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh khác <i>Performance guarantee, advance payment guarantee, other guarantees</i>		
a	Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi tại VPBank <i>Savings/Deposit at VPBank</i>	1%/năm/giá trị bảo lãnh <i>1%/year/guarantee amount</i>	500.000 VNĐ
b	Bất động sản, động sản <i>Real estate, immovable property</i>	1,5%-1,7%/năm/giá trị bảo lãnh <i>1.5%- 1.7%/year/guarantee amount</i>	500.000 VNĐ
c	Tài sản khác được VPBank chấp nhận <i>Other assets accepted by VPBank</i>	1,5%-1,8%/năm/giá trị bảo lãnh <i>1.5%- 1.8%/year/guarantee amount</i>	500.000 VNĐ
d	Tín chấp/Quyền đòi nợ <i>Trust credit/Debt collection right</i>	1,5% -6.3%/năm/ giá trị bảo lãnh <i>1.5%- 6.3%/year/guarantee amount</i>	500.000 VNĐ
1.2.2.4	Bảo lãnh đối ứng <i>Counter guarantee</i>	Do FI quy định từng thời kỳ <i>In accordance with FI's regulations from time to time</i>	Tương đương 300 USD <i>Equivalent to 300 USD</i>
2	Sửa đổi bảo lãnh Amend guarantee		
2.1	Tăng giá trị/thời hạn bảo lãnh <i>Increase guarantee amount/validity</i>	Áp dụng như Phí phát hành bảo lãnh đối với giá trị/thời hạn bảo lãnh tăng thêm <i>Applied as guarantee issuance fee for the increased guarantee amount/validity</i>	300.000 VNĐ
2.2	Sửa đổi khác <i>Other amendments</i>	300.000 VND /20 USD/ lần <i>300,000 VND/20 USD/time</i>	
3	Tái bảo lãnh/Xác nhận bảo lãnh Re-guarantee/Confirmation of guarantee		
3.1	Xác nhận bảo lãnh <i>Confirmation of guarantee</i>	Như Phí phát hành bảo lãnh <i>Applied as guarantee issuance fee</i>	
3.2	Tái bảo lãnh <i>Re-guarantee</i>		
3.2.1	VPBank tái bảo lãnh cho bảo lãnh do ngân hàng khác phát hành <i>VPBank re-guarantees the guarantees issued by other banks</i>	Như Phí phát hành bảo lãnh <i>Applied as guarantee issuance fee</i>	
3.2.2	Ngân hàng khác tái bảo lãnh cho bảo lãnh do VPBank phát hành <i>Another bank re-guarantees the guarantee issued by VPBank</i>	Theo thỏa thuận <i>As agreed</i>	
VIII	BẢO LÃNH QUỐC TẾ INTERNATIONAL GUARANTEE		

1	BẢO LÃNH QUỐC TẾ DO VPBANK PHÁT HÀNH <i>INTERNATIONAL GUARANTEE ISSUED BY VPBANK</i>		
1.1	Phí phát hành bảo lãnh quốc tế <i>International guarantee issuance fee</i>		50 USD
1.1.1	Bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước <i>Advanced payment guarantee</i>	Áp dụng như bảo lãnh trong nước + điện phí <i>Applied as domestic guarantee + cable fee</i>	
1.1.2	Bảo lãnh bảo hành <i>Warranty guarantee</i>		
1.1.3	Bảo lãnh thanh toán thuế <i>Tax payment guarantee</i>		
1.1.4	Thư tín dụng dự phòng <i>Standby L/C</i>		
1.1.5	Bảo lãnh dự thầu <i>Tender guarantee</i>		
1.1.6	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng <i>Performance guarantee</i>		
1.1.7	Bảo lãnh thanh toán <i>Payment guarantee</i>		
1.1.8	Bảo lãnh vay vốn <i>Loan guarantee</i>		
1.1.9	Bảo lãnh khác <i>Other guarantees</i>		
1.1.10	Phát hành bảo lãnh trên cơ sở bảo lãnh đối ứng <i>Guarantee issuance based on counter guarantee</i>	Thu theo thỏa thuận với Khách hàng <i>Collected as agreement with the Customer</i>	
1.2	Phí sửa đổi bảo lãnh quốc tế <i>Amendments of international guarantee fee</i>		
1.2.1	Gia hạn/tăng giá trị bảo lãnh <i>Extend guarantee validity/Increase guarantee amount</i>	Như Phí phát hành bảo lãnh đối với giá trị/thời hạn bảo lãnh tăng thêm <i>Applied as guarantee issuance fee for the increased guarantee amount/validity</i>	30 USD
1.2.2	Sửa đổi khác <i>Other amendments</i>	30 USD	
1.3	Thanh toán bảo lãnh <i>Payment of guarantee</i>	0,2%-5% giá trị BCT <i>'0.2%-5% of value of set of documents</i>	20 USD
2	THÔNG BÁO, XỬ LÝ BẢO LÃNH QUỐC TẾ DO NGÂN HÀNG KHÁC PHÁT HÀNH <i>ADVISE, PROCESS INTERNATIONAL GUARANTEE ISSUED BY OTHER BANK</i>		
2.1	Thông báo bảo lãnh quốc tế <i>Advise international guarantee</i>	30 USD	
2.2	Thông báo sửa đổi bảo lãnh <i>Advise guarantee amendment</i>	20 USD	
2.3	Thông báo hủy bảo lãnh <i>Advise guarantee cancellation</i>	không thu phí <i>Not charged</i>	
2.4	Đòi tiền Bảo lãnh đã thông báo <i>Claim for payment of guarantee</i>	Thỏa thuận <i>As agreed</i>	
2.5	Xử lý bộ chứng từ đòi tiền <i>Process claimed documents</i>	15 USD	
2.6	Thanh toán bộ chứng từ đòi tiền <i>Payment for claimed documents</i>	0.15%/giá trị bộ chứng từ <i>0.15%/Bill amount</i>	50 USD
2.7	Chuyển tiếp bảo lãnh qua ngân hàng khác <i>Forwarding guarantee to another bank</i>	50 USD	
IX	CÁC DỊCH VỤ KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN BẢO LÃNH <i>OTHER SERVICES RELATED TO GUARANTEE</i>		
1	Thư xác nhận ký quỹ bằng tài khoản thanh toán <i>Letter of confirmation of deposit by current account</i>	100.000 VND	
2	Thư xác nhận ký quỹ bằng tiền gửi có kỳ hạn <i>Letter of confirmation of deposit by term deposit</i>	100.000 VND	
3	Xác nhận tính chân thực của Thư bảo lãnh do Ngân hàng khác phát hành <i>Confirmation of the authenticity of Guarantee issued by other bank</i>	20 USD	
4	Kiểm tra xác nhận chữ ký Thư bảo lãnh/chữ ký sửa đổi Thư bảo lãnh của Ngân hàng nước ngoài theo yêu cầu của khách hàng trong nước <i>Checking and confirmation of the signature of the Letter of Guarantee/signature of amendment to the Letter of Guarantee issued by a foreign bank at the request of the domestic customer</i>	15 USD	
5	Đổi chấp tài sản bảo đảm (chưa bao gồm các chi phí liên quan, không áp dụng đối với đổi chấp từ TSBĐ khác sang STK/GTCG/TKTG tại VPBank <i>Change collateral (excluding related costs related, not applicable to change collateral from other collaterals to savings/valuable paper/deposit at VPBank</i>	500.000 VND/15 USD/Lần đổi chấp TSBĐ <i>500.000 VND/15 USD/time</i>	

6	Hủy bảo lãnh/Chấm dứt bảo lãnh trước hạn <i>Cancel/Early terminate guarantee validity</i>	Thỏa thuận + phí ngân hàng liên quan (nếu có) <i>As agreed + fee paid to related bank (if any)</i>	
7	Phí soạn thảo bảo lãnh <i>Drafting guarantee fee</i>	Theo từng phân khúc KH theo quy định của VPBank <i>Depending on each customer segment in accordance with VPBank's regulations</i>	
X	BAO THANH TOÁN FACTORING		
1	Phí bao thanh toán <i>Fee for domestic seller factoring</i>	Theo thỏa thuận với từng KH <i>As agreement with the Customer</i>	

General notes:

1	Biểu phí trên áp dụng đối với khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp <i>The above fee schedule is applicable to customers who are organizations and businesses</i>
2	Các phí quy định tại Biểu Phí chưa bao gồm thuế GTGT (VAT). VPBank sẽ tính thuế VAT đối với các phí thuộc đối tượng chịu thuế VAT theo quy định của Pháp Luật hiện hành <i>The fees specified in the Fee Schedule are not inclusive of Value Added Tax (VAT). VPBank shall calculate VAT on fees subject to VAT according to the applicable Laws</i>
3	VPBank không hoàn trả lại phí đã thu trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ dịch vụ hoặc dịch vụ không được thực hiện vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của VPBank gây ra. <i>VPBank shall not refund the collected fees in case that the customer requests to cancel the service or the service is not performed because of errors or incidents not caused by VPBank.</i>
4	Biểu phí này có thể được VPBank thay đổi và công bố trên website https://https://www.vpbank.com.vn . <i>This fee schedule may be changed and announced by VPBank on the website https://https://www.vpbank.com.vn.</i>
5	Phí được tính bằng VND hoặc ngoại tệ tương đương theo tỷ giá do VPBank công bố tại thời điểm thu phí <i>Fees are calculated in VND or equivalent foreign currency at the exchange rate announced by VPBank at the time of fee collection</i>
6	VPBank được áp dụng mức phí, giá với từng phân khúc KH/hoặc đối với các KH đáp ứng các điều kiện nhất định theo quy định của VPBank trong từng thời kỳ <i>VPBank is allowed to apply rates to each customer segment/or to customers meeting certain conditions according to VPBank's regulations from time to time.</i>
7	Các chi phí thực tế khác như thuế, phí của ngân hàng khác tham gia vào dịch vụ, bưu phí, điện phí (Swift, Telex, Fax...), các chi phí khác phải trả cho bên thứ ba cung cấp dịch vụ (nếu có) sẽ được thu thêm theo thực chi hoặc theo quy định tại Biểu phí, trừ trường hợp có quy định khác. <i>Other actual costs such as taxes, fees charged by other banks participating in the service, postage, cable fee (Swift, Telex, Fax, etc.), other costs payable to the third party providing the service (if any) will be collected based on the actual expenses or as prescribed in the Fee Schedule, unless otherwise specified.</i>
8	Các nội dung khác được quy định theo hướng dẫn của VPBank trong từng thời kỳ <i>Other contents are specified in VPBank's instructions from time to time.</i>